

KẾ HOẠCH

Thực hiện quan trắc môi trường định kỳ trên địa bàn huyện năm 2018

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH

1. Căn cứ pháp lý

Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 16/2007/QĐ-TTg, ngày 29/01/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt “quy hoạch tổng thể mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường Quốc gia đến năm 2020”;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2008/TTLT-BTNMT-BTC ngày 29/4/2008 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính về hướng dẫn lập dự toán công tác bảo vệ môi trường thuộc nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 20/2017/TT-BTNMT ngày 08/8/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành định mức kinh tế- kỹ thuật hoạt động quan trắc môi trường; Thông tư số 24/2017/TT-BTNMT ngày 01/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 344/QĐ-UBND, ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang về ban hành bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Căn cứ Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của UBND huyện về việc giao các Chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội và Dự toán ngân sách Nhà nước năm 2018; Quyết định số 1281/QĐ-UBND ngày 26/03/2018 của UBND huyện về việc phê duyệt dự toán chi kinh phí sự nghiệp môi trường năm 2018;

Căn cứ Thông báo Kết luận số 137/TB-UBND ngày 06/12/2016 của Chủ tịch UBND huyện tại Hội nghị giao ban lãnh đạo UBND huyện ngày 05/12/2016 về việc “Đồng ý chủ trương thực hiện giám sát môi trường định kỳ trên địa bàn huyện bắt đầu từ năm 2017”.

2. Sự cần thiết phải xây dựng kế hoạch

Hiện nay, quá trình đô thị hoá, hiện đại hoá diễn ra nhanh chóng, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội ngày càng nâng cao, nhiều CCN, các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn huyện được xây dựng và thành lập. Quá trình đầu tư phát triển kinh tế không đi cùng với sự phát triển bền vững, vấn đề bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức, đã gây nên tình trạng ô nhiễm môi trường cục bộ ở một số vị trí vào từng thời điểm, ảnh hưởng đến đời sống và sinh hoạt của người dân.

Trước tình hình đó, đòi hỏi vấn đề bảo vệ môi trường cần phải đi trước một bước, UBND huyện xây dựng kế hoạch quan trắc để đánh giá đúng hiện trạng chất lượng môi trường, các nguồn gây ô nhiễm, dự báo được diễn biến chất lượng môi trường từ đó đề ra những biện pháp phòng chống, bảo vệ và khắc phục kịp thời, đảm bảo chất lượng môi trường trên địa bàn huyện ổn định và ngày càng tốt hơn.

Căn cứ theo tình hình thực tế nêu trên, hiện nay các nguồn gây ô nhiễm môi trường ngày càng nhiều, đa dạng và phong phú, dẫn đến mức độ gia tăng nguy cơ ô nhiễm môi trường ngày càng cao, xuất hiện nhiều điểm, khu vực, vùng,.. có nguy cơ bị ô nhiễm. Theo kết quả quan trắc môi trường định kỳ hàng năm của tỉnh cho thấy chất lượng nguồn nước sông, ngòi, ao, hồ đang có dấu hiệu bị ô nhiễm cục bộ ở nhiều vị trí vào các thời điểm khác nhau.

Nguyên nhân gây ô nhiễm ở đây chính là nguồn nước thải từ các cơ sở sản xuất, kinh doanh, ...đổ xuống các lưu vực sông, nước thải chăn nuôi, nước thải các làng nghề không được thu gom xử lý triệt để. Ngoài ra nguồn nước thải sinh hoạt và nước thải y tế cũng là tác nhân gây ô nhiễm môi trường do không được xử lý và được đổ thải trực tiếp ra nguồn nước mặt.

Đối với nguồn nước ngầm đang chịu tác động của các nguồn chất thải, sự xâm nhập của các chất ô nhiễm từ nước thải, nước mặt khu vực xung quanh.

Việc sử dụng quá nhiều phân bón hoá học, thuốc trừ sâu, trừ cỏ trong sản xuất nông nghiệp, sử dụng không đúng lúc, đúng cách, đúng liều lượng đã góp phần làm cho chất lượng đất, nước bị suy giảm.

Môi trường không khí theo kết quả quan trắc hàng năm của tỉnh vẫn ở mức giới hạn cho phép, tuy nhiên đang có dấu hiệu gia tăng do sự phát triển của dân số, các phương tiện tham gia giao thông, các cơ sở sản xuất kinh doanh, trung tâm dịch vụ,...được xây dựng ngày càng nhiều.

Vậy để đánh giá đúng thực trạng và diễn biến chất lượng môi trường trên địa bàn toàn huyện trong thời gian tới đòi hỏi cần phải xây dựng kế hoạch, nghiêm cứu và lựa chọn các điểm quan trắc môi trường để đánh giá cụ thể tại nguồn gây ô nhiễm, các điểm, vị trí, khu vực có nguy cơ bị ô nhiễm trên địa bàn huyện.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Trên cơ sở nghiên cứu, khảo sát, lựa chọn các điểm có mật độ và nguy cơ gây ô nhiễm hay một số điểm có tính đại diện cao để làm điểm quan trắc môi trường, tiến hành lấy mẫu, phân tích các yếu tố môi trường nước mặt, nước thải, nước dưới đất, môi trường không khí, môi trường đất và so sánh với các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành làm cơ sở xây dựng dữ liệu, đánh giá tổng quát hiện trạng, chất lượng môi trường toàn huyện, phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường.

2. Nhận dạng các vấn đề về chất lượng môi trường, các nguồn gây ô nhiễm môi trường chính tại từng khu vực trọng điểm phục vụ dự báo diễn biến môi trường trong thời gian tiếp theo và đề xuất các giải pháp bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường trên địa bàn huyện trong thời gian tới ngày càng tốt hơn.

3. Quản lý chất lượng quan trắc theo đúng các quy định của pháp luật, bao gồm: Quá trình khảo sát xác định vị trí lấy mẫu; phương pháp lấy mẫu, xử lý và bảo quản mẫu; phương pháp phân tích; máy móc, thiết bị, hoá chất sử dụng quan trắc; nhân lực thực hiện quan trắc,....

III. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Nội dung

- Tổng số điểm quan trắc môi trường năm 2018 là 26 điểm, trong đó có 06 điểm nước dưới đất, 08 điểm nước mặt, 04 điểm đất và 08 điểm không khí xung quanh.

- Tổ chức kiểm tra, đánh giá năng lực, thiết bị, phương tiện, hoá chất... của đơn vị quan trắc.

- Quan trắc môi trường nước mặt, nước dưới đất, không khí và đất tại các khu vực đặc trưng cho toàn huyện.

- Vị trí quan trắc:

Vị trí điểm lấy mẫu với các địa điểm sau:

+ Nước mặt: 08 điểm tại các lưu vực sông lớn chảy qua địa bàn huyện như sông Thương, sông Sỏi,...; tại các ngòi, kênh, hồ, ao gần các cụm công nghiệp, điểm công nghiệp và các làng nghề trong huyện.

+ Nước dưới đất: 06 điểm tại các giếng khoan ở các xã, trung tâm thị trấn, thị tứ của các làng nghề, gần các cơ sở chăn nuôi, sản xuất trên địa bàn huyện.

+ Không khí xung quanh: 08 điểm tại các: làng nghề, cơ sở sản xuất, khu đô thị, khu đông dân cư, các tuyến đường, nút giao thông trọng tâm của các xã, thị trấn trên địa bàn huyện.

+ Đất: 04 điểm tại điểm tiếp nhận nguồn sau xử lý của Bệnh viện Đa khoa

huyện và Công ty TNHH May Yên Thế, đất nông nghiệp cạnh bãi rác, cánh đồng nơi tiếp nhận nguồn thải Trại giam Ngọc Lý (Phân trại 2).

- Các thông số quan trắc: Lựa chọn các thông số quan trắc theo tính chất đặc trưng tại các điểm quan trắc.

+ Các thông số đo tại hiện trường: Nước dưới đất (nhiệt độ, pH, DO), không khí xung quanh (nhiệt độ, độ ẩm, vận tốc gió).

+ Các thông số cơ bản được phân tích trong phòng thí nghiệm: BOD₅, COD, Kim loại nặng (Fe, Mn, Cu, Zn), Chất rắn lơ lửng (SS), tổng N, tổng P, Cl⁻, NH₄⁺, coliform), độ cứng, Fe, Mn, Pb, SS, coliform; TSP, SO₂, NO₂, CO, Pb, O₃; Mn, Fe, As, Zn, hàm lượng P₂O₅ dễ tiêu, tổng chất hữu cơ.... Tiến hành phân tích mẫu lập phòng thí nghiệm (tối thiểu là 02 mẫu) để xác định độ lệch chuẩn, các sai số trong phân tích, đánh giá độ chính xác của kết quả.

- Phương pháp đánh giá

+ Phương pháp đánh giá chất lượng nước mặt: Theo QCVN 08-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Phương pháp đánh giá chất lượng nước ngầm: Theo QCVN 09-MT:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước mặt.

+ Không khí xung quanh: Thực hiện đo trực tiếp đối với các thông số vi khí hậu, các thông số khác sử dụng dụng dịch hấp thụ phù hợp theo từng phương pháp phân tích cụ thể, theo QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về không khí xung quanh.

+ Phương pháp đánh giá các thông số trong môi trường đất: Theo QCVN 03:2015/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn cho phép của kim loại trong đất; QCVN 15:2008/BTNMT quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong đất

2. Dự toán kinh phí

2.1. Căn cứ lập dự toán

Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường.

Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 17/8/2015 của UBND tỉnh Bắc Giang Ban hành bộ đơn giá quan trắc, phân tích môi trường trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

2.2. Tổng kinh phí thực hiện: 99.128.772 đồng

Làm tròn: 99.129.000 đồng

Bằng chữ: Chín mươi chín triệu một trăm hai mươi chín nghìn đồng chẵn.

(Có dự toán chi tiết kèm theo)

Nguồn kinh phí lấy từ nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường năm 2018.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Địa điểm thực hiện

Tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Yên Thế

(Có danh sách cụ thể kèm theo)

2. Thời gian thực hiện: Tháng 11 năm 2018.

3. Cơ quan thực hiện: Phòng Tài nguyên và Môi trường lựa chọn đơn vị tham gia hoạt động quan trắc và là đơn vị chủ trì giám sát.

Chủ trì, phối hợp với UBND các xã, thị trấn triển khai thực hiện kế hoạch theo quy định.

4. Đơn vị tham gia hoạt động quan trắc

- Lập kế hoạch nhân lực thực hiện quan trắc và phân tích, trong đó người thực hiện quan trắc và phân tích phải có chứng chỉ chuyên môn phù hợp, nhiệm vụ cụ thể của từng cán bộ phải được phân công rõ ràng; xác định quy trình lấy mẫu, thể tích mẫu cần lấy, loại dụng cụ chứa mẫu, loại hóa chất bảo quản, thời gian lưu mẫu, loại mẫu và số lượng mẫu kiểm soát chất lượng mẫu (mẫu QC); lập danh mục và kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, hiệu chuẩn các thiết bị hiện trường và thiết bị phòng thí nghiệm, bao gồm cả phương tiện bảo đảm an toàn lao động.

- Tiến hành hoạt động quan trắc theo quy trình và Kế hoạch quan trắc đã được phê duyệt, gửi kết quả về Phòng Tài nguyên và Môi trường sau thời gian 15 ngày kể từ khi kết thúc hoạt động quan trắc.

Giao Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các tổ chức, cá nhân liên quan thực hiện và tổng hợp báo cáo UBND huyện, Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định. /

Nơi nhận: *l*

Lưu: VT.

Bản điện tử:

- Chủ tịch, các PCT;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các xã, thị trấn.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



ll
Thân Minh Sâm

DỰ TOÁN CHI TIẾT
KINH PHÍ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG NĂM 2018

(Kèm theo Kế hoạch số 45 /KH-UBND ngày 09/11/2018 của UBND huyện)

| TT | Thông số | Đơn giá (đồng) | Số mẫu | Thành tiền |
|------------|---|------------------|----------|-------------------|
| I | Môi trường không khí xung quanh | 1.421.373 | 8 | 11.370.984 |
| 1 | Nhiệt độ, độ ẩm | 50.341 | 8 | 402.728 |
| 2 | Vận tốc, hướng gió | 50.341 | 8 | 402.728 |
| 3 | Áp suất, khí quyển | 50.341 | 8 | 402.728 |
| 4 | SO ₂ | 260.331 | 8 | 2.082.648 |
| 5 | NO ₂ | 277.616 | 8 | 2.220.928 |
| 6 | CO | 673.232 | 8 | 5.385.856 |
| 7 | TSP | 59.171 | 8 | 473.368 |
| II | Môi trường nước mặt | 6.242.698 | 8 | 49.941.584 |
| 1 | Phân tích đồng thời: Nhiệt độ nước, PH, Oxy hòa tan (DO); Tổng chất rắn hòa tan (TDS), Độ dẫn điện (EC) | 521.903 | 8 | 4.175.224 |
| 2 | Nhu cầu oxy sinh hóa (BOD5) | 435.510 | 8 | 3.484.080 |
| 3 | Nhu cầu oxy hóa học (COD) | 1.028.452 | 8 | 8.227.616 |
| 4 | Nitơ amôn (NH ₄ ⁺) | 345.015 | 8 | 2.760.120 |
| 5 | Clorua (Cl ⁻) | 362.277 | 8 | 2.898.216 |
| 6 | Fe | | 8 | |
| 7 | Cu | | | |
| 8 | Zn | | | |
| 9 | Mn | 1.236.061 | | 9.888.488 |
| 10 | Coliform | 1.648.452 | 8 | 13.187.616 |
| 11 | Thuốc BVTV nhóm clo hữu cơ | 665.028 | 8 | 5.320.224 |
| III | Môi trường nước dưới đất | 2.915.805 | 6 | 14.792.532 |
| 1 | Nhiệt độ, pH | 127.614 | 6 | 765.684 |
| 2 | Chất rắn lơ lửng (SS) | 119.057 | 6 | 714.342 |
| 3 | Độ cứng (CaCO ₃) | 165.296 | 6 | 991.776 |



| | | | | |
|-----------|-------------------------------|------------------|----------|-------------------|
| 4 | Fe | 397.561 | 6 | 2.385.366 |
| 5 | Cr | 397.561 | 6 | 2.385.366 |
| 6 | Mn | 397.561 | 6 | 2.385.366 |
| 7 | Coliform | 860.772 | 6 | 5.164.632 |
| IV | Môi trường đất | 5.755.918 | 4 | 23.023.672 |
| 1 | Mn | 408.845 | 4 | 1.635.380 |
| 2 | Fe | 408.845 | 4 | 1.635.380 |
| 3 | Zn | 408.845 | 4 | 1.635.380 |
| 4 | Cu | 408.845 | 4 | 1.635.380 |
| 5 | Thuốc BVTV nhóm Clo hữu cơ | 2.065.521 | 4 | 8.262.084 |
| 6 | Thuốc BVTV nhóm Pyrethroid | 2.055.017 | 4 | 8.220.068 |
| | Tổng kinh phí | | | 99.128.772 |



DANH SÁCH CÁC ĐIỂM QUAN TRẮC 2018

(Kèm Theo Kế hoạch số: 45 ngày 09/11/2018 của UBND huyện)

| TT | Vị trí | Điểm vị trí | | | | Ghi chú |
|----|-----------------|---|---|--|--|---------|
| | | Nước mặt (8 điểm) | Nước ngầm (6 điểm) | Đất (4 điểm) | Không khí (08 điểm) | |
| 1 | Thị trấn Cầu Gò | Suối Cầu Gò | 0 | Cánh đồng sau diêm xá của bệnh viện đa khoa huyện | 0 | |
| 2 | Xã Canh Nậu | Nước sông Sỏi | 0 | 0 | Tại khu vực bóc gỗ | |
| 3 | Xã Đông Sơn | 0 | Khu vực chế biến lâm sản | 0 | Làng nghề | |
| 4 | Xã Bồ Hạ | Nước sông Thương, khu vực khai thác cát sỏi | Giáp diêm cuối nguồn thải Bãi chôn lấp rác thải | 0 | 0 | |
| 5 | Thị trấn Bồ Hạ | 0 | 0 | 0 | Khu vực bãi chôn lấp rác thải (cuối hướng gió) | |
| 6 | Xã Tiến Thắng | Nước mương nội đồng khu vực chế biến sản hộ gia đình bà Vi Thị Ly | 0 | 0 | | |
| 7 | Xã Phồn Xương | 0 | Xã Phồn Xương, gần CCN Phồn Xương | Cánh đồng tiếp nhận nguồn thải công ty may TNHH C&M Vina | Khu vực dân cư thôn Thành Chung | |



| | | | | | | |
|----|---------------|--|---|--|---|-----------------------------|
| 8 | Xã Tam Tiến | Nước thải bãi rác tại điểm tiếp nhận. | Giáp điểm cuối nguồn thải Bãi chôn lấp rác thải | Đất nông nghiệp cạnh bãi rác | Bãi chôn lấp rác thải (cuối hướng gió) | |
| 11 | Xã Hương Vỹ | 0 | Hộ dân tại làng nghề | 0 | Khu vực sản xuất của lò vôi bán công nghiệp | |
| 12 | Xã Đồng Tâm | Cầu Nông Trường | 0 | 0 | Khu vực trang trại, gia trại chăn nuôi gà | |
| 13 | Xã Đồng Vương | | 0 | Khu ruộng tiếp nhận nước thải phân trại 2, trại giam Ngọc Lý | 0 | Theo ý kiến phản ánh cử tri |
| 14 | Xã An Thượng | Suối Đồng Bục (Khu vực Cầu Đồng Bục) | Hộ gia đình khu vực chăn nuôi lợn số lượng lớn | 0 | Khu vực chăn nuôi lợn quy mô gia trại | |
| 15 | Xã Tân Sỏi | Khu hồ Ủm (nơi tiếp nhận nguồn thải trại lợn ông Phan Anh Đức) | 0 | 0 | 0 | |

TRẦN